TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 08/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 15-12-2017
V/v tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Trang

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Lập

Ông Hàng Lâm Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Ông Nguyễn Hồng Hiển – Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 15 tháng 12 năm 2017 tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2017/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp "*Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*".

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Lâm N** – Sinh năm: 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố X, phường H, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **D** – Sinh năm: 1991. Địa chỉ: Khu phố Y, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận theo Giấy ủy quyền ngày 03/10/2016 (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà **T** – Luật sư VPLS M – Đoàn luật sư tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn L** – Sinh năm: 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố X, phường H, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người kháng cáo: Anh D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng bà N, ông L chung sống với nhau vào năm 1998, đến năm 2016 thì ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 274/2016/QĐST-HNGĐ ngày 15/9/2016 nhưng chưa chia tài sản chung. Nay do vợ chồng không thỏa thuận phân chia được nên bà N làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng bao gồm: 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với 76.1 m^2 đất nhận quyền sử dụng đất số CC 887282 ngày 20/02/2016 đứng tên bà Nguyễn Thị Lâm N. Nguồn gốc nhà đất trên là do vợ chồng bà N nhận chuyển nhượng năm 2000 với giá 25.000.000 đồng, có lập giấy tờ mua bán nhưng là giấy tay. Khi làm sổ bà N đã nộp giấy này.

Bà N xin nhận căn nhà và diện tích đất gắn liền nhà để mẹ con bà N có chỗ ở, bà N sẽ hoàn chênh lệch cho ông L là 48.366.500 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình xét xử, bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Nguồn gốc nhà đất đang tranh chấp là do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng năm 1999 của ông A. Đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng ông có công sức đóng góp nhiều hơn vì ông làm tài xế, thu nhập cao còn bà N chỉ ở nhà nội trợ, có buôn bán nhỏ lẻ trong một thời gian, có thu nhập nhưng không đáng kể nên đề nghị chia tài sản theo tỷ lệ 7:3, ông nhận 07 phần, bà N nhận 03 phần. Ông yêu cầu nhận nhà đất, đồng ý hoàn tiền cho bà N. Tại phiên tòa, ông đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ 1:1, ông nhận nhà đất, đồng ý hoàn cho bà N 100.000.000 đồng.

Tại bản án sơ thẩm số 36/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 14, 42 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lâm N. Chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Lâm N và ông Nguyễn Văn L như sau:

Ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng 76.1 m^2 đất thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ địa chính số 23 phường H, tọa lạc tại khu phố X, phường H, thành phố P và được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 cùng toàn bộ vật kiến trúc gắn liền nhà nằm trên 76.1 m^2 đất trên. Nhà đất có vị trí tứ cận: phía đông giáp thửa 11, phía tây giáp đường hẻm, phía nam giáp thửa 12 và thửa 13, phía bắc giáp thửa 4.

Ông L phải hoàn lại cho bà N 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) chênh lệch.

Về chi phí định giá: ông L phải hoàn cho bà N 356.500 đồng (*Ba trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng*) chi phí định giá.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09 tháng 8 năm 2017, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 36/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét:

1. Hội đồng định giá do Tòa án cấp sơ thẩm thành lập có hợp pháp không? Nếu hợp pháp tại sao kết quả định giá không được công nhận? Tòa đã công nhận giá do bị đơn đưa ra đấu giá tại Tòa.

2. Tại sao nguyên đơn phải chịu chi phí định giá khi kết quả định giá không được xem xét? Yêu cầu Tòa án trả lại cho nguyên đơn toàn bộ chi phí định giá.

3. Tòa án căn cứ vào cơ sở nào để xác định căn nhà giá trị 200.000.000 đồng. Tòa án, Viện kiểm sát tự ý nâng giá trị căn nhà không cần thông qua cơ quan chuyên môn nhằm thu tiền án phí cao hơn giá trị thực của tài sản, Tòa án thu tiền án phí cao ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi tài sản của nguyên đơn? Nguyên đơn không đồng ý án phí 5.000.000 đồng.

4. Nguyên đơn đang nuôi dưỡng cháu B, sinh năm 2005 là con gái, đang tuổi trẻ em, theo luật trẻ em việc phân chia tài sản cần xem xét yếu tố đảm bảo điều kiện tốt nhất cho việc chăm sóc cháu B, yêu cầu cho nguyên đơn được nhận tài sản là căn nhà để cháu B có chỗ ở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút, không thay đổi, không bổ sung nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua nghiên cứu các tài

liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Căn cứ kết quả xét hỏi công khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận: đề nghị Hội đồng xét xử giao nhà và đất gắn liền là tài sản chung của vợ chồng cho bà Nguyễn Thị Lâm N. Vì hiện nay bà N nuôi dưỡng 02 con chung con gái đang học lớp 7, con trai đang học tại TP. Hồ Chí Minh và không có chỗ ở nào khác; Bà N không đồng ý giá do ông L đưa ra và không hoàn lại cho ông L chênh lệch tài sản là 100.000.000 đồng. Bà N chỉ đồng ý hoàn giá trị chênh lệch tài sản cho ông L là 48.366.500 đồng, giá trị thực tế của tài sản chung theo biên bản của Hội đồng định giá tài sản là 96.733.000 đồng.

Tại phiên tòa bị đơn tranh luận: yêu cầu được nhận tài sản là căn nhà và đất gắn liền vì không có chỗ ở nào khác và đồng ý hoàn giá trị chênh lệch tài sản cho bà N là 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị: Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án.

[1] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết "*Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*" là đúng pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm các đương sự không yêu cầu tổ chức thẩm định giá độc lập, bên nguyên đơn đã làm đơn yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá tài sản và nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản là đúng theo quy định tại Điều 164 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do vậy mỗi bên phải chịu ½ chi phí định giá tài sản là đúng theo quy định tại Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án trả lại chi phí định giá tài sản là không có căn cứ.

[2.2] Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cho rằng việc Hội đồng định giá định giá tài sản chung có giá trị là 96.733.000 đồng là quá thấp gây thiệt hại cho quyền lợi của bị đơn và đưa ra giá trị của tài sản chung là

200.000.000 đồng, bị đơn xin được nhận hiện vật vì không có chỗ ở nào khác. Về phía nguyên đơn: không chấp nhận yêu cầu của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên giá theo biên bản định giá ngày 06/01/2017 (BL 28) và yêu cầu được nhận nhà và đất.

Xét thấy: Việc bị đơn đưa ra giá trị tài sản là 200.000.000 đồng là điều kiện có lợi cho cả hai bên là bà N và ông L. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với giá do bị đơn đưa ra mà chỉ đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch tài sản cho phía bị đơn 48.366.500 đồng là làm thiệt hại cho phía bị đơn. Tại giai đoạn phúc thẩm bên nguyên đơn không có yêu cầu định giá lại, không đưa ra được giá thị trường nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận giá của phía bị đơn đưa ra là phù hợp. Mặt khác, đây là vụ án chia tài sản chung nên các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản mà mình được nhận theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2.3] Xét tranh luận của hai bên đương sự: Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, phía bị đơn là ông L đã nộp cho Tòa án 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phô tô mang tên bà Nguyễn Thị Lâm N (BL 104, 105). Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: chỉ đồng ý hoàn tiền chênh lệch về tài sản cho bên bị đơn là 48.366.500 đồng theo biên bản định giá; không đồng ý hoàn lại cho ông L 100.000.000 đồng. Phía bị đơn trình bày: nếu ông được nhận nhà và đất nếu các con muốn ở với ông, ông cũng đồng ý.

Xét thấy: Cả hai bên nguyên đơn đều có nhu cầu được nhận nhà, nhưng giá trị tài sản ông L đưa ra là 200.000.000 (*Hai trăm triệu*) đồng, cao hơn giá của Hội đồng định giá tài sản là có lợi cho cả hai bên. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên đương sự: giao nhà và đất hiện ông Nguyễn Văn L đang quản lý cho ông L và buộc ông L phải hoàn giá trị chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị Lâm N số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo không đưa ra được chứng cứ nào mới, khác để làm căn cứ cho yêu cầu kháng cáo.

Từ những phân tích như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, không chấp nhận tranh luận của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm; Chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 14, 42 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, khoản 5 Điều 27, Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lâm N. Chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Lâm N và ông Nguyễn Văn L như sau:

Ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng 76.1 m^2 đất thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ địa chính số 23 phường H, tọa lạc tại khu phố X, phường H, thành phố P và được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 cùng toàn bộ vật kiến trúc gắn liền nhà nằm trên 76.1 m^2 đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 887282 do UBND TP. P cấp ngày 22/02/2016 mang tên Nguyễn Thị Lâm N. Nhà đất có vị trí tứ cận: phía đông giáp thửa 11, phía tây giáp đường hẻm, phía nam giáp thửa 12 và thửa 13, phía bắc giáp thửa 4 (nhà, đất hiện ông L đang quản lý).

Ông L phải hoàn lại cho bà N 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) chênh lệch.

Về chi phí định giá: ông L phải trả cho bà N 356.500 đồng (*Ba trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng*) chi phí định giá.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí:

Bà N phải chịu 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 1.250.000 đồng tạm ứng án phí (do anh D nộp thay) theo Biên lai thu tiền số 0011399 ngày 28/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Bà N còn phải nộp 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông L phải chịu 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (do anh D nộp) theo Biên lai thu tiền số 0014135 ngày 14/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật./.

Nơi nhận:
- Các đương sự (2);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND TP.P (1);
- Chi cục THADS TP.P (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, HC-TP (3);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Ngô Thị Trang